

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / / 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện		Ước 3 tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm 2026	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	I	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	100.400.000	32.357.959	32.357.959	32%	168%
I	Thu nội địa	76.900.000	26.195.095	26.195.095	34%	182%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	6.400.000	1.841.396	1.841.396	29%	163%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	18.800.000	9.061.348	9.061.348	48%	157%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.450.000	4.564.668	4.564.668	44%	198%
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.200.000	2.820.417	2.820.417	31%	110%
5	Thuế bảo vệ môi trường	623.000	164.434	164.434	26%	185%
6	Các loại phí, lệ phí	2.635.000	626.249	626.249	24%	151%
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>1.800.000</i>	<i>470.602</i>	<i>470.602</i>	<i>26%</i>	
7	Các khoản thu về nhà, đất	21.410.400	4.458.442	4.458.442	21%	448%
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	<i>400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>	
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>200.000</i>	<i>25.880</i>	<i>25.880</i>	<i>13%</i>	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>2.200.000</i>	<i>1.485.417</i>	<i>1.485.417</i>	<i>68%</i>	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>19.000.000</i>	<i>2.947.145</i>	<i>2.947.145</i>	<i>16%</i>	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>	
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-		
9	Thu từ khai thác, xử lý TS công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng TS công					
10	Thu từ hoạt động xổ số	4.060.000	1.863.563	1.863.563	46%	298%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	300.000	9.692	9.692	3%	92%
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng NN	570.000	163.214	163.214	29%	107%
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	1.600	62.143	62.143	3884%	253077%
14	Thu khác ngân sách	2.450.000	559.529	559.529	23%	171%
II	Thu từ đầu thô	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	23.500.000	6.162.863	6.162.863	26%	128%
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	20.502.800	5.315.067	5.315.067	26%	
2	Thuế xuất khẩu	223.000	32.051	32.051	14%	
3	Thuế nhập khẩu	2.408.600	635.022	635.022	26%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	207.900	121.049	121.049	58%	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	104.200	19.799	19.799	19%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu		36.780	36.780		
7	Thuế khác	53.500	3.095	3.095	6%	
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	-	5.816.357	5.816.357		
1	Thuế GTGT		5.816.357	5.816.357		
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	52.899.742	17.466.881	17.466.881	33%	212%
1	Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	14.096.500	10.820.306	10.820.306	77%	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)	-	-	-		
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	38.803.242	6.646.575	6.646.575	17%	